



PHÒNG KẾ TOÁN
Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **TOÀN CÔNG TY**

QUÝ 1 NĂM 2020

Hà nội, tháng 03 năm 2020



Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội,
phường Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9,399,675,844,627	11,810,098,527,290
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		9,379,531,731,882	11,797,861,011,250
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		472,402,940,221	1,843,818,772,756
1.1. Tiền	111.1		212,391,341,524	1,743,807,332,653
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		260,011,598,697	100,011,440,103
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	5,134,115,186,643	2,892,459,893,881
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		212,000,000,000	205,000,000,000
- Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên 3 tháng			212,000,000,000	205,000,000,000
- Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên 12 tháng			-	-
4. Các khoản cho vay	114		1,442,879,156,276	2,394,145,939,517
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		779,791,559,204	1,954,301,528,379
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		267,963,210,850	967,254,997,308
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		511,828,348,354	987,046,531,071
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		511,828,348,354	987,046,531,071
8. Trả trước cho người bán	118		10,301,393,445	716,582,004,290
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		6,734,231,658	36,328,137,428
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,337,460,382,207	1,771,377,852,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		20,144,112,745	12,237,516,040
1. Tạm ứng	131		1,087,568,000	4,502,209,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		3,043,985,909	206,700,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		6,842,388,181	3,855,355,560
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,497,260,571	3,673,250,571
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại tria phiếu Chính phủ	138		5,672,910,084	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		194,072,118,518	194,259,281,260
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		42,000,000,000	42,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		42,000,000,000	42,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		42,000,000,000	42,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		116,733,837,509	117,840,292,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221		77,389,344,117	75,717,246,623
- Nguyên giá	222		134,991,366,910	126,224,711,208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(57,602,022,793)	(50,507,464,585)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		39,344,493,392	42,123,045,831
- Nguyên giá	228		69,817,019,164	68,259,527,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30,472,525,772)	(26,136,481,333)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,194,360,000	2,194,360,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		33,143,921,009	32,224,628,806
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,891,494,716	2,146,044,129
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		21,167,127,813	19,999,963,382
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,085,298,480	10,078,621,295
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,593,747,963,145	12,004,357,808,550
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,869,132,667,255	7,380,039,032,799
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,968,013,965,043	6,423,181,057,334
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		3,387,436,044,042	5,130,576,609,367
1.1. Vay ngắn hạn	312	21	3,387,436,044,042	5,130,576,609,367
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		447,640,300	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	2,245,323,333	689,150,651
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		314,500,000	717,652,650,684
- Phải thu của khách hàng (TK 131)	321.1		214,500,000	700,059,500,000
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán	321.2		100,000,000	17,593,150,684
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		55,553,391,904	54,706,656,301
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,375,671,677	1,257,161,518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	88,681,632,244	91,800,694,905
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	3,640,670,425	6,841,189,475
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		428,319,000,000	419,656,853,315
II. Nợ phải trả dài hạn	340		901,118,702,212	956,857,975,465
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		3,136,151,006	3,532,833,005
1.1. Vay dài hạn	342	21	3,136,151,006	3,532,833,005
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	850,000,000,000	850,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	23	47,982,551,206	103,325,142,460
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,724,615,295,890	4,624,318,775,751
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,724,615,295,890	4,624,318,775,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	31	38,114,347,911	38,114,347,911
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	31	55,657,106,011	55,657,106,011
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31	1,130,843,841,968	1,030,547,321,829
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,130,107,622,468	1,041,490,919,909
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		736,219,500	(10,943,598,080)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN	440		9,593,747,963,145	12,004,357,808,550

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 1/2020	Số Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		377	377
USD			377	377
EUR				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		37,309,290,000	70,765,510,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,600,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				<i>Số lượng chứng khoán</i>
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		21,906,771,290,000	24,184,870,490,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		19,235,556,660,000	22,104,967,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		578,897,200,000	316,228,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,771,552,190,000	1,499,989,230,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,740,000,000	35,740,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		285,025,240,000	227,945,280,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15,615,460,000	17,589,960,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		15,615,460,000	17,589,960,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2,347,213,999,624	1,663,141,734,855
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	19	1,766,756,192,604	1,422,435,755,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,766,756,192,604	1,422,435,755,370
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		580,457,807,020	240,705,979,485
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,767,008,016,636	1,422,702,262,705
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,766,967,601,669	1,422,662,121,270
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		40,414,967	40,141,435
Phải trả khác cho CTCK			21,459,032,244	5,853,517,882
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		580,205,982,988	240,439,472,150

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			858,511,084,321	568,782,465,547	858,511,084,321	568,782,465,547
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		562,876,445,360	388,730,041,110	562,876,445,360	388,730,041,110
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	35	361,479,193,205	157,130,709,515	361,479,193,205	157,130,709,515
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		3,720,693,910	2,193,123,610	3,720,693,910	2,193,123,610
c. Cô tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		197,676,558,245	229,406,207,985	197,676,558,245	229,406,207,985
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		10,403,655,299	-	10,403,655,299	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	38	62,810,737,026	47,348,872,003	62,810,737,026	47,348,872,003
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		92,771,211,692	44,663,564,721	92,771,211,692	44,663,564,721
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		8,407,726,432	3,211,035,969	8,407,726,432	3,211,035,969
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		79,168,082,190	57,154,946,800	79,168,082,190	57,154,946,800
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		42,073,226,322	27,674,004,944	42,073,226,322	27,674,004,944
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		858,511,084,321	568,782,465,547	858,511,084,321	568,782,465,547
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		518,202,340,036	236,164,022,216	518,202,340,036	236,164,022,216
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	35	515,217,865,626	234,926,819,056	515,217,865,626	234,926,819,056
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,984,474,410	1,237,203,160	2,984,474,410	1,237,203,160
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		27,770,968,947	23,523,724,532	27,770,968,947	23,523,724,532

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	91,243,594,522	46,952,478,028	91,243,594,522	46,952,478,028
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		14,542,448,640	9,160,423,931	14,542,448,640	9,160,423,931
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		8,815,358,721	5,105,058,028	8,815,358,721	5,105,058,028
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,059,900,292	1,512,196,468	1,059,900,292	1,512,196,468
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32		5,317,271,010	4,980,121,714	5,317,271,010	4,980,121,714
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		666,951,882,168	327,398,024,917	666,951,882,168	327,398,024,917
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	41	148,753	-	148,753	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	41	3,823,833,903	4,036,386,158	3,823,833,903	4,036,386,158
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		5,690,263,399	18,240,003,166	5,690,263,399	18,240,003,166
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		9,514,246,055	22,276,389,324	9,514,246,055	22,276,389,324
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	41	-	130,538,977	-	130,538,977
4.2. Chi phí lãi vay	52	38	97,080,107,295	98,563,170,185	97,080,107,295	98,563,170,185
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		2,501,500,000	9,975,707,179	2,501,500,000	9,975,707,179
5.5. Phân lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		99,581,607,295	108,669,416,341	99,581,607,295	108,669,416,341
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		79,382,599,684	81,572,660,291	79,382,599,684	81,572,660,291
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	43	47,791,713,935	42,072,240,327	47,791,713,935	42,072,240,327
8.2. Chi phí khác	72		1,913,698,630	-	1,913,698,630	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		45,878,015,305	42,072,240,327	45,878,015,305	42,072,240,327
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
	90		125,260,614,989	123,644,900,618	125,260,614,989	123,644,900,618

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		124,524,395,489	122,688,980,168	124,524,395,489	122,688,980,168
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		736,219,500	955,920,450	736,219,500	955,920,450
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	44	24,964,094,850	24,534,780,246	24,964,094,850	24,534,780,246
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		24,964,094,850	24,534,780,246	24,964,094,850	24,534,780,246
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		100,296,520,139	99,110,120,372	100,296,520,139	99,110,120,372
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2019	2020	2019		2020		Quý 1/2019	Quý 1/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B03a - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường
Đống Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(7,315,888,086,700)	(5,447,177,020,020)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		7,885,078,419,611	4,805,149,672,579
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(997,339,499)
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		115,616,823,458	359,708,620,785
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(78,244,712,427)	(65,723,096,375)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(57,133,313,066)	(34,048,678,138)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(111,904,440,922)	(75,105,240,654)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		89,742,993,451,401	80,937,944,810,363
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(88,374,419,774,894)	(80,427,807,407,860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,806,098,366,461	51,944,321,181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán	22		6,023,048,328	2,877,793,951
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,023,048,328	2,877,793,951

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		20,527,890,389,238	6,753,896,346,657
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		20,527,890,389,238	6,753,896,346,657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,711,427,636,562)	(6,415,437,738,415)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(23,711,427,636,562)	(6,415,437,738,415)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,183,537,247,324)	338,458,608,242
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(1,371,415,832,535)	393,280,723,374
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,843,818,772,756	1,048,293,974,018
Tiền	61		1,743,807,332,653	898,283,129,182
Các khoản tương đương tiền	62		100,011,440,103	150,010,844,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		472,402,940,221	1,441,574,697,392
Tiền	71		212,391,341,524	639,665,075,970
Các khoản tương đương tiền	72		260,011,598,697	801,909,621,422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		88,705,360,613,065	46,457,953,268,391
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(168,296,790,813,425)	(43,304,736,430,212)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		80,275,502,465,129	28,320,830,818,755
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	(30,932,517,963,303)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		920,000,000,000	2,070,500,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(920,000,000,000)	(2,070,500,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		684,072,264,769	541,529,693,631
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		240,705,979,485	320,042,169,399
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2,347,213,999,624	1,911,163,272,461
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,347,213,999,624	1,911,163,272,461
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,766,756,192,604	1,489,120,186,367
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		580,457,807,020	422,043,086,094
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà nội, Ngày 16 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hà

NGUYỄN THỊ THU HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ : Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 1 Năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

1.5. Danh sách các công ty con không được hợp nhất và lý do:

1.6. Danh sách các công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính Hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và ngừng áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Tên, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết):

1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

1.8. Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con mà đã được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất (Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hoạt động, thu nhập thuần)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: quý 1/2020

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế PL 02 và 04 của Thông tư 210; và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:
- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
 - ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- a. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính:
- b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.
4. Các chính sách kế toán áp dụng
- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:
- a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
- c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư
- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):
- a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):
- b. Tài sản tài chính AFS:
- c. Tài sản tài chính HTM:
- d. Cho vay và phải thu:
- e. Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác
- 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán)
- 4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu DN Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phát sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của Tập đoàn có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận các khoản đầu tư:

4.2.5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

4.3.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư

4.3.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.3.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn

4.3.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.5. Đầu tư vào công ty liên kết

4.3.6. Lợi thế thương mại:

4.3.7. Ngoại tệ

a. Đồng tiền chức năng và đồng tiền trình bày

b. Chuyển đổi các giao dịch ngoại tệ và bảng cân đối tại cuối kỳ báo cáo

c. Chuyển đổi ngoại tệ

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.5 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Phân loại	Thời gian sử dụng
Máy móc, thiết bị	3 – 6 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 14,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình	
Phân loại	Thời gian sử dụng
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm
4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ	
4.4.9. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài sản	
4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:	
4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:	
4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:	
4.4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của Tập đoàn:	
a. Đối với các khoản vay	
b. Đối với các khoản nợ phải trả:	
4.5. Nguyên tắc ghi nhận tổn thất tài chính (Tuần thủ các quy định hiện hành của Pháp luật chứng khoán và chuẩn mực kế toán)	
4.6. Nguyên tắc ghi nhận công cụ phái sinh (Tuần thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán)	
4.7. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu theo hợp đồng mua bán lại (Tuần thủ các quy định hiện hành của Pháp luật chứng khoán và chuẩn mực kế toán)	
4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:	
4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:	
4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:	
a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:	
b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:	
4.9.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:	
a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ	
b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:	
4.10.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:	
4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:	
4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:	
4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư	
a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư	
b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	
c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	
d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:	
đ. Ghi nhận doanh thu khác:	
e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác	
4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:	
a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:	

- b. Ghi nhân lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
 - Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
- Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
 - Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:
- 4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
8. Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư
11. Quản lý rủi ro
- 11.1 Rủi ro tín dụng:

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Tiền gửi Ngân hàng		
Cổ phiếu niêm yết	10,863,433,747	119,733,862,970
Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200
Trái phiếu niêm yết	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1,480,640,081,393	1,221,881,720,492
Công cụ thi trường tiền tệ	3,620,875,794,303	1,529,108,433,219
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-
Các tài sản tài chính phái sinh chưa NY	-	-
Các tài sản tài chính cho vay	-	-
Các tài sản tài chính đem thế chấp	-	-
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-
Các tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	5,134,115,186,643	2,892,459,893,881

19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi"): Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		

* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	1,766,756,192,604	1,422,435,755,370
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi Công	1,766,756,192,604	1,422,435,755,370
* Tiền gửi đảm bảo		
* Chứng khoán cho vay		
Tổng cộng	1,766,756,192,604	1,422,435,755,370

21 Khoản vay

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

Chỉ tiêu	Đầu năm	
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)
1. Vay ngắn hạn		
Khoản vay không kỳ hạn		
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		3.16%-10%
Vay Tổ chức cá nhân khác		3.16%-6.316%
2. Vay dài hạn		
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.4%-12.3%
Tổng cộng		

Chỉ tiêu	Cuối quý	
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)
1. Vay ngắn hạn		
Khoản vay không kỳ hạn		
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		3.16%-10%
Vay Tổ chức cá nhân khác		3.16%-6.316%
2. Vay dài hạn		
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.4%-12.3%
Tổng cộng		

22 Trái khoán:

(1) Trái phiếu thường:

Chỉ tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/03/2020	31/12/2019
Trái phiếu CTCK					
Trái phiếu VPS phát hành cho NĐT	10/10/2018	10/10/2020	9%-9.6%	850,000,000,000	850,000,000,000
Trái phiếu thứ nhất - không đảm bảo 1					
Tổng cộng				850,000,000,000	850,000,000,000

Trừ: Chiết khấu					
Giá trị sổ sách					

23 Nợ tài chính khác

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Nợ tài chính khác		
* Phải trả cổ tức		
* Phải trả khách hàng	2,245,323,333	689,150,651
* Chi phí phải trả	88,681,632,244	91,800,694,905
* Kỳ quỹ cho thuê nhận được		
* Khác	51,623,221,631	110,166,331,935
* Chiết khấu giá trị hiện tại		
Tổng cộng	142,550,177,208	202,656,177,491

29 Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
Công	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
Thặng dư vốn		
* Vốn vượt quá mệnh giá		
* Cổ phiếu quỹ		
* Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ		
* Thặng dư vốn khác		
Công		
Tổng cộng	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000

* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	350,000,000	350,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	350,000,000	350,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	253,000,000	253,000,000

30 Thành phần của vốn cổ phần khác

31 Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Quỹ dự trữ theo điều lệ	38,114,347,911	38,114,347,911

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	55,657,106,011	55,657,106,011
Thu nhập giữ lại không phân phối	1,130,843,841,968	1,030,547,321,829
Thu nhập giữ lại khác (*)		
Tổng cộng	1,224,615,295,890	1,124,318,775,751

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

34 Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Phí nghiệp vụ môi giới	92,771,211,692	44,663,564,721
Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành		
Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu		
Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ		
Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản		
Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp		
Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác		
Phí chuyển tiền		
Khác		
Tổng cộng	92,771,211,692	44,663,564,721

35 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	559,155,751,450	386,536,917,500
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	3,720,693,910	2,193,123,610
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		

Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	562,876,445,360	388,730,041,110

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	515,217,865,626	234,926,819,056
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL		
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	515,217,865,626	234,926,819,056

38 Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	61,444,494,798	46,293,269,494
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	1,366,242,228	1,055,602,509
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác		
Tổng cộng	62,810,737,026	47,348,872,003

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Lãi vay	97,080,107,295	98,563,170,185
Khác		
Tổng cộng	97,080,107,295	98,563,170,185

41 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	148,753	-
Phân lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,823,833,903	4,036,386,158
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	3,823,982,656	4,036,386,158

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	-	130,538,977
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác	2,501,500,000	9,975,707,179
Cộng	2,501,500,000	10,106,246,156

42 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Lương		
* Lương	4,692,000,546	64,300,634,833
* Các khoản trích theo lương	1,340,618,878	853,996,926
* Trợ cấp thôi việc	-	

Cộng	6,032,619,424	65,154,631,759
Khấu hao	4,261,370,337	1,886,539,806
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		
* Lợi ích người lao động	180,311,918	212,840,136
* Chi phí bưu chính, viễn thông	416,971,974	206,022,412
* Chi phí đi thuê tài sản	2,416,827,569	1,487,816,503
* Thường	-	-
* Chi phí phúc lợi nhân viên	-	-
* Chi phí quảng cáo	245,800,000	204,020,001
* Chi phí đào tạo	-	-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình	-	-
* Thuế và lệ phí	1,853,268,420	1,131,571,406
* Chi phí hội thảo	-	-
* In ấn, VPP	124,562,325	75,209,854
* Đi lại	297,294,760	303,328,041
* Bảo trì phương tiện đi lại	-	-
* Nguồn cung cấp	-	-
* Điện nước	321,635,261	177,927,166
* Bảo hiểm tài sản	-	-
* Chi phí tiếp khách	558,894,060	216,021,977
* Khác	5,399,685,181	2,362,824,261
Cộng	11,815,251,468	6,377,581,757
Tổng cộng	22,109,241,229	73,418,753,322

43 Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác	47,791,713,935	42,072,240,327
Thu biếu, tặng		
Khác		
Cộng	47,791,713,935	42,072,240,327

44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Thuế TNDN phải trả hiện hành	24,964,094,850	24,534,780,246

Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần		
Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó	24,964,094,850	24,534,780,246
Chi phí thuế TNDN		
(*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trong cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý 1/2019
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	100,296,520,139	99,110,120,372
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	100,296,520,139	99,110,120,372
Số trung bình trong cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	350,000,000	147,000,000
EPS cơ bản	287	674

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

PHẠM BÍCH HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hà

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG